

THỰC TRẠNG SÂU RĂNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TỪ PHÍA CÁC MẸ CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC X., TỈNH THANH HÓA, NĂM 2018

BS. LÊ QUANG VƯƠNG - *Bệnh viện Đa khoa Thanh Hóa*
PGS.TS. ĐÀO XUÂN VINH - *Trường Đại học Thăng Long*
Phản biện khoa học: (1) PGS.TS. HỒ THỊ MINH LÝ
(2) TS. NGÔ THỊ THU HIỀN

TÓM TẮT: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích thực trạng sâu răng ở 233 học sinh và một số yếu tố liên quan từ phía các mẹ (233 mẹ tương ứng) của học sinh, trường tiểu học X., tỉnh Thanh Hóa, từ tháng 4-9/2018. **Kết quả:** 62,7% học sinh bị sâu răng cửa, trong đó, sâu răng sữa chiếm 68,5%, sâu răng vĩnh viễn chiếm 31,5%. Kiến thức, thái độ, thực hành phòng bệnh sâu răng cho con của các mẹ ở mức trung bình. 56,2% mẹ có kiến thức về phòng, chống sâu răng cho trẻ đạt, 62,7% có thái độ đúng và 45,9% có thực hành phòng, chống sâu răng cho trẻ đạt. Trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân đầu người trong gia đình, kiến thức và thực hành phòng, chống bệnh sâu răng của mẹ có liên quan tới bệnh sâu răng của trẻ ($p < 0,05$).

Từ khóa: Sâu răng, sâu răng sữa, sâu răng vĩnh viễn, kiến thức, phòng bệnh sâu răng.

ABSTRACT: *The cross-sectional study analyzed 233 pupils and 233 mothers of the respective students attending X. primary school in Thanh Hoa province, from April to September 2018. Results: 62.7% of students had tooth decay, of which, milk tooth decay accounted for 68.5%, permanent tooth decay accounted for 31.5%. The mothers' knowledge, attitude and practice of preventing tooth decay for their children was average. 56.2% of mothers had knowledge about preventing and preventing caries for children, 62.7% had the right attitude and 45.9% had practice of preventing and controlling caries for children. Educational attainment, occupation, income per capita in the family, mother's knowledge and practice of tooth decay prevention and control are related to tooth decay in the child ($p < 0.05$).*

Keywords: Tooth decay, primary tooth decay, tooth decay prevention.

Chịu trách nhiệm nội dung: BS. Lê Quang Vương, Email: lequuong@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/10/2020 ; mời phản biện khoa học: 11/2020; chấp nhận đăng: 15/12/2020.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Sâu răng là một trong những bệnh răng miệng phổ biến nhất trên thế giới, nhưng có thể dự phòng được. Từ những năm 1970, WHO đã xếp bệnh sâu răng vào hàng thứ ba trong bảng xếp hạng bệnh tật vì mức độ phổ biến (90-99% dân số) [6]. Đây là bệnh tổn thương không hồi phục, nếu không điều trị kịp thời sẽ dẫn đến nhiều biến chứng nguy hiểm, ảnh hưởng đến sức khỏe và thẩm mỹ [9]. Tại Việt Nam, năm 2003, WHO đánh giá tỉ lệ mắc bệnh sâu răng vào loại cao nhất thế giới và tỉ lệ bệnh răng miệng đang tăng lên.

Theo số liệu khám sức khỏe học sinh (HS) của huyện Nông Cống qua các năm học, tỉ lệ sâu răng của khối tiểu học khá cao và đang có xu hướng gia tăng. Đây thực sự là vấn đề đáng quan tâm, vì ở lứa tuổi HS tiểu học, các em chuyển từ răng sữa sang răng vĩnh viễn, nhưng lại chưa thể có ý thức tự chăm sóc và bảo vệ răng miệng của bản thân. Do đó, bên cạnh những kiến thức do nhà trường cung cấp, kiến thức, thái độ, thực hành phòng bệnh sâu răng của các mẹ đóng một vai trò quan trọng đối với việc chăm sóc và bảo vệ răng miệng

cho các em.

Xuất phát từ thực trạng trên, chúng tôi triển khai nghiên cứu này nhằm mô tả thực trạng sâu răng và một số yếu tố liên quan từ phía mẹ của HS Trường Tiểu học X., huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, năm 2018.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

233 HS và 233 mẹ của các HS tương ứng học tại Trường Tiểu học X., huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, từ tháng 4-9/2018. Đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang có phân tích.
- Cỡ mẫu và cách chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện, áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cần thiết; $Z_{(1-\alpha/2)}$ là hệ số tin cậy, với độ tin cậy 95% ($\alpha = 0,05$), $Z_{(1-\alpha/2)} =$

1,96; p là tỉ lệ ước đoán bà mẹ có thực hành đúng về phòng bệnh sâu răng, $p = 0,6$ [7]; d là sai số tuyệt đối, chọn $d = 0,07$. Thay vào công thức trên, tính được $n = 88$. Thực tế, nghiên cứu lựa chọn 233 HS (47 HS khối lớp 1; 51 HS khối lớp 2; 46 HS khối lớp 3; 51 HS khối lớp 4; 38 HS khối lớp 5) và 233 mẹ của các HS tương ứng.

- Đạo đức nghiên cứu: đề cương nghiên cứu được Hội đồng duyệt đề cương của Trường Đại học Thăng Long thông qua; được lãnh đạo trường tiểu học X. cho phép thực hiện.

- Xử lí số liệu: nhập số liệu bằng phần mềm Epidata 3.1. Phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Các thuật toán được áp dụng gồm tỉ lệ %, tỉ số chênh OR, 95%CI và giá trị p so sánh.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

3.1. Thực trạng sâu răng ở HS nghiên cứu:

Bảng 1. Tình trạng sâu răng của HS (n = 233).

Tình trạng sâu răng	Số HS	Tỉ lệ %
Không sâu răng	87	37,3
Có sâu răng	146	62,7
Sâu 1 răng	34	14,6
Sâu 2 răng	13	5,6
Sâu ≥ 3 răng	99	42,5

62,7% HS bị sâu răng, trong đó, sâu từ 3 răng trở lên chiếm 42,5%, sâu 1 răng chiếm 14,6%, sâu 2 răng chiếm 5,6%.

3.2. Một số yếu tố liên quan từ phía mẹ đến tình trạng sâu răng của HS:

Bảng 4. Một số đặc điểm liên quan giữa mẹ với tình trạng sâu răng của HS.

Đặc điểm của mẹ		Tình trạng sâu răng		OR (CI95%)	p
		Có	Không		
Tuổi	≤ 35 tuổi	82 (67,8%)	39 (32,2%)	1,5 (0,9-2,6)	> 0,05
	> 35 tuổi	64 (57,1%)	48 (42,9%)		
Trình độ học vấn	Dưới trung học phổ thông	88 (94,6%)	5 (15,4%)	24,8 (9,5-65,1)	< 0,05
	Từ trung học phổ thông trở lên	58 (41,4%)	82 (58,6%)		
Nghề nghiệp	Làm ruộng	81 (76,4%)	25 (23,6%)	3,0 (1,7-5,4)	< 0,05
	Khác (viên chức, công nhân, buôn bán, nội trợ)	65 (51,2%)	62 (48,8%)		
Thu nhập bình quân đầu người	≤ 700.000 đồng/người	83 (81,4%)	19 (19,0%)	4,72 (2,49-9,13)	< 0,01
	> 700.000 đồng/người	63 (48,1%)	68 (51,9%)		
Kiến thức	Không đạt	88 (86,3%)	14 (13,7%)	4,72 (2,49-9,13)	< 0,01
	Đạt	58 (44,3%)	73 (55,7%)		
Thái độ	Không đúng	57 (65,5%)	30 (34,5%)	1,22 (0,68-2,21)	> 0,05
	Đúng	89 (61,0%)	57 (39,0%)		
Thực hành	Không đạt	103 (81,7%)	23 (18,3%)	6,67 (3,54-12,67)	< 0,01
	Đạt	43 (40,2%)	64 (59,8%)		

Các yếu tố, như trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân đầu người, kiến thức và thực hành phòng chống bệnh sâu răng của các mẹ có liên quan tới tình trạng sâu răng của HS Trường Tiểu học X. ($p < 0,05$).

Bảng 2. Tình trạng sâu răng theo giới tính qua khám lâm sàng.

Giới tính	Số khám	Sâu răng		Không sâu răng	
		Số HS	Tỉ lệ %	Số HS	Tỉ lệ %
Nam	119	76	63,9	43	36,1
Nữ	114	70	61,4	44	38,6
Tổng	233	146	62,7	87	37,3

63,9% số HS nam mắc sâu răng và 61,4% số HS nữ mắc sâu răng. Tỉ lệ sâu răng theo giới tính không có nhiều khác biệt.

Bảng 3. Tình trạng sâu răng theo khối lớp qua khám lâm sàng.

Khối lớp	Sâu răng	Răng sữa		Răng vĩnh viễn	
		Số HS	Tỉ lệ %	Số HS	Tỉ lệ %
Khối lớp 1	28	24	85,7	4	14,3
Khối lớp 2	35	28	80,0	7	20,0
Khối lớp 3	37	25	67,6	12	32,4
Khối lớp 4	25	15	60,0	10	40,0
Khối lớp 5	21	8	38,1	13	61,9
Tổng	146	100	68,5	46	31,5

Trong 146 HS mắc sâu răng, có 100 HS (68,5%) sâu răng sữa; cao nhất ở HS khối lớp 1 (85,7%), thấp nhất ở HS khối lớp 5 (38,1%); 46 HS (31,5%) sâu răng vĩnh viễn, cao nhất ở HS khối lớp 5 (61,9%), thấp nhất ở HS khối lớp 1 (14,3%).

4. BÀN LUẬN.

4.1. Thực trạng sâu răng ở HS nghiên cứu:

Kết quả khám lâm sàng cho thấy: 62,7% HS bị sâu răng, số bị sâu từ 3 răng trở lên chiếm tỉ lệ cao nhất 42,5%, tiếp đến là sâu 1 răng (14,6%) và sâu 2 răng (5,6%). Điều này có thể lí giải rằng, do sự phát triển của xương hàm nên các răng sữa của trẻ thừa, hay giắt thức ăn; mặt khác, vệ sinh răng miệng của trẻ chưa bảo đảm, tạo điều kiện cho sâu răng phát triển; chưa có sự quan tâm đúng đắn đến chăm sóc răng miệng cho trẻ và chưa can thiệp kịp thời. Tuy nhiên, tỉ lệ này thấp hơn ở nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy tại trường tiểu học Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội (67%) [6]; cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tước tại Trường Trung học cơ sở Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh (48,7%) [7]. Trong nghiên cứu này, tỉ lệ sâu răng ở HS nam (63,9%) cao hơn HS nữ (61,4%). Kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy tại Trường Tiểu học Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội (tỉ lệ sâu răng ở HS nữ (69,4%) cao hơn HS nam (63,8%)). Phải chăng các học sinh nam thường hay nghịch hơn, mãi chơi hơn học sinh nữ nên lười đánh răng, ăn xong không súc miệng nên tỉ lệ sâu răng cao hơn? Tỉ lệ sâu răng sữa của HS là 68,5%; thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Văn Thành (tỉ lệ sâu răng sữa của HS 6 tuổi là 87,74% [5]), nhưng cao hơn tỉ lệ này ở Trường Tiểu học Nhật Tân (60,5%) [6]. Có thể các bà mẹ chưa quan tâm đúng mức đến chăm sóc răng miệng cho trẻ.

4.2. Về một số yếu tố liên quan từ phía mẹ đến thực trạng sâu răng của HS

Kết quả chỉ ra, có mối liên quan giữa kiến thức, thực hành của mẹ HS với tình trạng sâu răng của con. Việc chăm sóc răng miệng của trẻ phụ thuộc vào lối sống, kiến thức, thái độ, thực hành của phụ huynh, đặc biệt là của người mẹ.

Mẹ có kiến thức không đạt, con của họ có khả năng sâu răng cao gấp 7,9 lần con của mẹ có kiến thức đạt, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$, OR = 7,9, 95%CI: 4,1-15,3. Kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy (không tìm ra mối liên quan giữa kiến thức của mẹ với bệnh sâu răng của con) [6]. Theo quy luật chung, xuất phát từ hiểu biết, có kiến thức và thái độ sẽ dẫn đến những hành động của đối tượng. Kiến thức và thái độ đúng sẽ dẫn đến hành động đúng và ngược lại. Kết quả nghiên cứu thấy, các mẹ có kiến thức đạt thì áp dụng những kiến thức này tốt trong công tác chăm sóc khỏe răng miệng cho con của mình nên tỉ lệ sâu răng thấp hơn con của các mẹ có kiến thức không đạt.

Mẹ có thực hành không đạt về phòng, chống sâu răng thì con của họ có khả năng sâu răng cao gấp 6, 7 lần con của mẹ thực hành đạt, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$, OR = 6,7; 95% CI: (3,7-12,0); khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tước (chưa tìm được mối liên quan giữa thực hành về phòng, chống sâu răng của cha mẹ với bệnh sâu răng của con) [7]. Điều này phù

hợp với cơ sở khoa học của bệnh sâu răng, qua đó cho thấy, cần quan tâm hơn nữa đến chất lượng thực hành phòng, chống sâu răng của cha, mẹ HS để giảm tỉ lệ sâu răng ở các con.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra, có mối liên quan giữa trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân đầu người của mẹ HS với tình trạng sâu răng ở các con. Mẹ có trình độ dưới trung học phổ thông thì con sẽ có nguy cơ sâu răng cao gấp 24,8 lần so với con của mẹ có trình độ trên trung học phổ thông, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$; OR = 24,8; CI: 9,5-65,1. Điều này có thể lí giải, các mẹ có trình độ học vấn cao hơn thì việc tiếp cận thông tin nhanh nhạy và chủ động hơn, nên có kiến thức và thực hành tốt hơn. Điều này cũng được chứng minh trong các nghiên cứu của Nguyễn Duy Kính tại Trường Tiểu học Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội, năm 2012 [8]. Rõ ràng trẻ được sinh ra trong những gia đình mẹ có trình độ học vấn cao hơn thì thường được chăm sóc tốt và khoa học hơn những mẹ có trình độ học vấn thấp (có thể do nhận thức còn hạn chế và việc áp dụng các kiến thức khoa học vào thực tế chăm sóc trẻ cũng gặp nhiều khó khăn).

Nghề nghiệp của các mẹ cũng là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến tỉ lệ sâu răng của trẻ. Nghiên cứu thấy, mẹ có nghề nghiệp làm ruộng thì con của họ có nguy cơ sâu răng cao gấp 3 lần so với con của mẹ có nghề nghiệp khác, khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,05$, OR = 3, 95%CI: 1,7-5,4. Các mẹ làm ruộng thường có trình độ học vấn thấp hơn và điều kiện kinh tế khó khăn hơn nên nhiều khi không có thời gian để chăm sóc trẻ, ít gần gũi hoặc hoàn toàn phó thác việc chăm sóc cho người khác. Mẹ có thu nhập bình quân dưới 700.000 đồng/người thì con có khả năng sâu răng cao gấp 4,7 lần con của mẹ có thu nhập trên 700.000 đồng/người, khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,05$, OR = 4,7, 95%CI: 2,6-8,6. Theo nhiều nghiên cứu, địa bàn sinh sống, dân tộc, trình độ và nghề nghiệp của các mẹ là các biến xã hội được dự đoán tác động đến sâu răng, sâu răng sớm rõ rệt theo mô hình tỉ lệ nghịch với điều kiện vật chất.

Nghiên cứu chỉ ra, có mối liên quan giữa việc các mẹ nhận được thông tin phòng bệnh sâu răng với tình trạng sâu răng của HS. Mẹ không nhận được thông tin thì con của họ có khả năng sâu răng cao gấp 4,3 lần con của các bà mẹ nhận được thông tin, mối liên quan này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$, OR = 4,3, 95%CI: 2,4-7,7. Tiếp cận thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp kiến thức cho các mẹ HS về nguyên nhân, tác hại, cách phòng ngừa bệnh sâu răng ở trẻ. Từ đó, mẹ có thái độ, thực hành đúng trong phòng, chống sâu răng cho con mình. Đây cũng là một yếu tố giúp giảm tỉ lệ sâu răng ở trẻ.

5. KẾT LUẬN.

Nghiên cứu 233 HS và 233 mẹ của các HS tương ứng học tại Trường tiểu học X., huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, từ tháng 4-9/2018, kết luận:

(Xem tiếp trang 52)

gia đình, khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

4. KẾT LUẬN.

Nghiên cứu 419 SV (gồm 160 SV năm thứ 1 và 259 năm thứ 4) hệ chính quy, Học viện Y. về kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về sức khỏe sinh sản. Kết quả:

- Tỷ lệ SV có kiến thức về sức khỏe sinh sản ở mức đạt là 69,2%. SV năm thứ 4 (85,7%) có kiến thức đạt cao hơn hẳn so với SV năm thứ 1 (42,5%), khác biệt theo khóa học có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản của SV nghiên cứu với tỷ lệ có thái độ đạt là 51,8%, tỷ lệ có thực hành đạt là 56,1%.

- 45,6% SV đã có người yêu/bạn tình và 17,7% SV đã có quan hệ tình dục. Trong số đã quan hệ tình dục, có 9,5% SV không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào khi quan hệ tình dục. Có mối liên quan giữa kiến thức, thái độ với thực hành sức khỏe sinh sản của đối tượng nghiên cứu ($p < 0,05$).

Qua nghiên cứu này, chúng tôi khuyến nghị:

Nhà trường nên bổ sung các kiến thức liên quan tới sức khỏe sinh sản vị thành niên - thanh niên cho SV năm thứ nhất trên các kênh thông tin, như bản tin, đài phát thanh của nhà trường. Ngoài ra, cần tăng cường các biện pháp truyền truyền, giáo dục về sức khỏe sinh sản, về tình dục an toàn, cách phòng tránh mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục để SV nâng cao hiểu biết cũng như chủ động bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Y tế, Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình (2010), "Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về một số vấn đề xã hội", Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ II, Hà Nội.
2. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO (2005), Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam 2003, Hà Nội, tr. 37-47, tr. 51-56, tr. 58-61.
3. Nguyễn Linh Khiếu (2003), Gia đình trong giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê (2009), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Vũ Thị Linh Trang (2015), Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của sinh viên y6, Trường Đại học Y Hà Nội năm 2015, Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ y khoa, Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Mạnh Tuấn (2016), Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của SV trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên, năm 2016, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Đại học Thăng Long, Hà Nội.
7. Knowledge, attitude, practice and some related factors on reproductive health of students of VietNam University Of Traditional Medicine in 2017. □

THỰC TRẠNG SÂU RĂNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TỪ PHÍA CÁC...

(Tiếp theo trang 34)

- Tỷ lệ sâu răng của HS khá cao (62,7%), trong đó, sâu răng sữa chiếm 68,5%, sâu răng vĩnh viễn chiếm 31,5%.

- Kiến thức, thái độ, thực hành phòng sâu răng cho con của các mẹ ở mức trung bình. 56,2% mẹ có kiến thức về phòng, chống sâu răng cho trẻ đạt; 62,7% mẹ có thái độ đúng và 45,9% mẹ có thực hành phòng, chống sâu răng cho trẻ đạt.

- Trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập bình quân đầu người trong gia đình, kiến thức và thực hành phòng, chống bệnh sâu răng của mẹ có liên quan tới bệnh sâu răng của trẻ ($p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đào Thị Dung (2007), Đánh giá hiệu quả can thiệp chương trình nha học đường tại một số trường tiểu học quận Đống Đa, Hà Nội, Luận văn tiến sĩ y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
2. Trịnh Đình Hải, Trần Văn Tường (2001), "Kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc Việt Nam", Tạp chí Y học thực hành, số 10: 8-20.
3. Võ Thị Bích Hoàng (2016), Kiến thức, thái độ, thực hành phòng bệnh sâu răng của bà mẹ học sinh trường tiểu học Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Y tế Công cộng, Hà Nội.
4. Ngô Thị Hoa Sen (2004), Mô tả kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan đến phòng chống bệnh răng miệng cho con của các bà mẹ có con học tại trường Tiểu học thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Thành (2007), Đánh giá thực trạng bệnh sâu răng và khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi của học sinh 6 tuổi tại thị xã Hưng Yên, Luận văn thạc sĩ y học, Đại học Y Hà Nội.
6. Nguyễn Thanh Thủy (2009), Thực trạng sâu răng và một số yếu tố liên quan ở HS Trường Tiểu học Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Y tế Công cộng, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Tước (2008), Thực trạng bệnh sâu răng và một số yếu tố liên quan ở HS khối lớp 6 Trường Trung học cơ sở Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, năm 2008, Luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.
8. Nguyễn Duy Kính (2012), Kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan đến phòng chống bệnh răng miệng cho con của các bà mẹ có con học lớp một ở Trường Tiểu học Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội, 2012, Luận văn CKI Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội. □